

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/TB-UBND

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 02 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2019

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2019 chi tiết theo các biểu đính kèm, gồm các nội dung sau:

- Cân đối ngân sách địa phương năm 2019 – Biểu số 59/CK-NSNN.
- Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2019 – Biểu số 60/CK-NSNN.
- Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2019 – Biểu số 61/CK-NSNN.

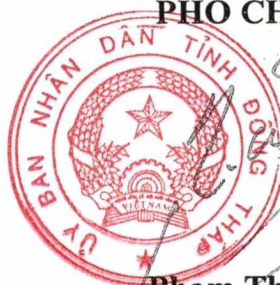
Hình thức công khai: thực hiện đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến các cơ quan, địa phương được biết./ *lcm*

Nơi nhận:

- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH;
- Sở Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử ĐT;
- Lưu VT, KT/N.Sương.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thiện Nghĩa

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019(Kèm theo Thông báo số **04**/TB-UBND ngày **13**/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.085.000	8.785.181	124,00	125,83
I	Thu cân đối NSNN	7.085.000	8.785.181	124,00	125,83
1	Thu nội địa	7.007.000	8.658.442	123,57	1,25
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	78.000	126.740	162,49	1,11
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	12.319.250	13.810.937	112,11	115,99
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	10.895.260	12.957.271	118,93	115,97
1	Chi đầu tư phát triển	2.866.350	4.629.297	161,50	120,18
2	Chi thường xuyên	7.613.338	8.195.058	107,64	114
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300	130.916		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100,00	0
5	Chi dự phòng ngân sách	209.077	0	0,00	0
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	204.195	0		0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.423.990	853.666	59,95	116
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				

Ghi chú: Chi đầu tư phát triển đã bao gồm chi chuyển nguồn năm sau

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 04/TB-UBND ngày 13/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	7.085.000	8.785.181	124,00%	125,83%
I	Thu nội địa	7.007.000	8.658.442	123,57%	125,35%
	<i>Thu nội địa (không kể tiền sử dụng đất, XSKT)</i>	<i>5.177.000</i>	<i>6.177.903</i>	<i>119,33%</i>	<i>152,46%</i>
1	Thu từ DNNN	635.000	703.554	110,80%	119,36%
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	33.000	76.845	232,86%	214,45%
3	Thu từ khu vực kinh tế - NQD	960.000	1.432.975	149,27%	151,78%
4	Thuế thu nhập cá nhân	521.000	530.734	101,87%	110,72%
5	Thu phí xăng, dầu, thuế bảo vệ môi trường	2.280.000	2.280.939	100,04%	134,13%
6	Lệ phí trước bạ	240.000	317.423	132,26%	128,27%
7	Thu phí, lệ phí	180.000	171.859	95,48%	112,53%
8	Các khoản thu về nhà, đất	526.000	1.162.260	220,96%	110,68%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	1.035		199,46%
-	Thuế nhà đất /thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	11.279	187,99%	106,79%
-	Thu tiền sử dụng đất	450.000	957.253	212,72%	113,50%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	70.000	181.244	258,92%	92,98%
-	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	0	11.449		
9	Thu tiền CQ khai thác khoáng sản	4.500	25.308	562,39%	54,61%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	8.000	129.025		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.380.000	1.523.285	110,38%	111,09%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.500	3.085	88,16%	63,63%
13	Thu khác ngân sách	236.000	301.150	127,61%	126,79%
II	Thuế xuất nhập khẩu	78.000	126.740	162,49%	170,67%
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	5.466.580	7.110.099	130,06%	124,03%
1	Từ các khoản thu phân chia	2.902.750	3.485.718	120,08%	134,48%
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.563.830	3.624.381	141,37%	115,41%



Biểu số 61/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Thông báo số **04** /TB-UBND ngày **13** /02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.319.250	13.810.937	112,11	115,97
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.895.260	12.957.271	118,93	115,99
I	Chi đầu tư phát triển	2.866.350	4.629.297	161,50	120,18
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.633.587	4.245.963		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	1.238		
-	Chi đầu tư phát triển khác	232.763	382.096		
II	Chi thường xuyên	7.613.338	8.195.058	107,64	114,24
	Trong đó:				
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.322.431	3.256.740	98,02	111,50
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	28.000	18.194	64,98	102,02
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	755.689	790.835	104,65	107,87
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	69.066	77.452	112,14	98,65
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.602	20.142	65,82	103,40
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.041	30.198	94,25	93,36
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	129.921	131.320	101,08	79,45
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.407.216	1.500.422	106,62	157,28
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.195.375	1.441.464	120,59	108,37
10	Chi đảm bảo xã hội	373.408	406.655	108,90	85,54
11	Chi ANQP địa phương	215.054	393.800	183,12	110,83
12	Chi khác	54.535	127.836	234,41	139,59
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300	130.916		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100,00	
V	Chi dự phòng ngân sách	209.077	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.195	-		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP	1.423.990	853.666	59,95	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	237.567	184.224	77,55	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	849.684	669.442	78,79	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	336.739	0	0,00	